

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ II/2023

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Sở Giao thông vận tải công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách Quý II/2023 như sau:

ĐV tính: Đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Thực hiện Quý II năm 2023	Lũy kế 6 tháng đầu năm 2023	So sánh (%)	
					Dự toán năm	Cùng kỳ năm trước
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí					
1	Số thu phí, lệ phí	23.000.900.000	3.027.199.000	5.015.247.026	22%	
1.1	Lệ phí	8.113.900.000	1.134.405.000	1.919.765.000	24%	
	Lệ phí thẩm định cải tạo TK xe CGĐB	10.000.000		-	0%	
	Lệ phí cấp giấy phép lái xe	8.100.000.000	1.134.405.000	1.919.565.000	24%	
	Lệ phí cấp giấy ĐK+BSPTTC	3.900.000,0	-	200.000	5%	
1.2	Phí	14.887.000.000	1.892.794.000	3.095.482.026	21%	
	Phí sát hạch không tại trung tâm	1.588.500.000	59.840.000	97.510.000	6%	
	Phí sát hạch tại trung tâm loại 3	3.054.600.000	177.910.000	322.160.000	11%	
	Phí sát hạch ô tô trung tâm loại 2 (CĐN 21)	-	618.060.000	915.080.000		
	Phí sát hạch ô tô trung tâm loại 1,2	9.841.500.000	1.011.510.000	1.652.400.000	17%	
	Phí thẩm định thiết kế kỹ thuật, dự toán CTGT	400.000.000	25.474.000	108.332.026	27%	
	Giá thẩm định cải tạo thiết kế xe cơ giới đường bộ	2.400.000		-	0%	
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại	13.024.818.000	1.535.387.000	2.537.886.023	19%	
2.1	Trích để lại cho Văn phòng Sở	3.417.930.000	402.374.600	704.679.823	21%	
	Phí sát hạch không tại trung tâm (30%)	476.550.000	17.952.000	29.253.000	6%	
	Phí sát hạch tại trung tâm loại 3 (20%)	610.920.000	35.582.000	64.432.000	11%	
	Phí sát hạch ô tô trung tâm loại 2 (CĐN 21) (20%)	-	123.612.000	183.016.000		
	Phí sát hạch ô tô trung tâm loại 1,2 (20%)	1.968.300.000	202.302.000	330.480.000	17%	
	Phí thẩm định thiết kế kỹ thuật, dự toán CTGT (90%)	360.000.000	22.926.600	97.498.823	27%	
	Giá thẩm định cải tạo thiết kế xe cơ giới đường bộ (90%)	2.160.000	-	-	0%	
2.2	Trích để lại cho cơ sở đào tạo	9.606.888.000	1.133.012.400	1.833.206.200	19%	
	Phí sát hạch không tại trung tâm (10%)	158.850.000	5.984.000	9.751.000	6%	
	Phí sát hạch tại trung tâm loại 3 (58%)	1.771.668.000	103.187.800	186.852.800	11%	

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Thực hiện Quý II năm 2023	Lũy kế 6 tháng đầu năm 2023	So sánh (%)	
					Dự toán năm	Cùng kỳ năm trước
	Phí sát hạch ô tô trung tâm loại 2 (CĐN 21) (38%)	-	234.862.800	347.730.400		
	Phí sát hạch ô tô trung tâm loại 1,2 (78%)	7.676.370.000	788.977.800	1.288.872.000	17%	
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN	9.976.082.000	1.491.812.000	2.477.361.003	25%	
3.1	Lệ phí	8.113.900.000	1.134.405.000	1.919.765.000	24%	
	Lệ phí thẩm định cải tạo TK xe CGDB	10.000.000	-	-	0%	
	Lệ phí cấp giấy phép lái xe	8.100.000.000	1.134.405.000	1.919.565.000	24%	
	Lệ phí cấp giấy ĐK+BSPTTC	3.900.000	-	200.000	5%	
3.2	Phí	1.862.182.000	357.407.000	557.596.003	30%	
	Phí sát hạch không tại trung tâm (60%)	953.100.000	35.904.000	58.506.000	6%	
	Phí sát hạch tại trung tâm loại 3 (22%)	672.012.000	39.140.200	70.875.200	11%	
	Phí sát hạch ô tô trung tâm loại 2 (CĐN 21) (42%)	-	259.585.200	384.333.600		
	Phí sát hạch ô tô trung tâm loại 1,2 (2%)	196.830.000	20.230.200	33.048.000	17%	
	Phí thẩm định thiết kế kỹ thuật, dự toán CTGT (10%)	40.000.000	2.547.400	10.833.203	27%	
	Giá thẩm định cải tạo thiết kế xe cơ giới đường bộ (10%)	240.000	-	-	0%	
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	53.818.266.977	7.232.196.344	9.210.615.928	17%	
1	Chi quản lý hành chính	53.818.266.977	7.232.196.344	9.210.615.928	17%	
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên/tự chủ	6.401.599.677	1.585.350.517	3.158.419.856	49%	
	Lương, chi khác theo định mức	6.353.745.000	1.585.350.517	3.158.419.856	50%	
	Kinh phí xây dựng văn bản quy phạm pháp luật	27.000.000	0	-	0%	
	Kinh phí Cải cách tiền lương năm 2020 chuyển nguồn - Thanh tra Sở	20.854.677	0	-	0%	
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên/ không tự chủ	47.416.667.300	5.646.845.827	6.052.196.072	13%	
1.2.1	Văn phòng Sở	45.177.742.300	5.500.897.000	5.825.269.000	13%	
	Kinh phí chương trình MTQG năm 2022 chuyển nguồn và cấp năm 2023	64.442.300	-	-	0%	
	Kinh phí phục vụ hoạt động thu lệ phí đã nộp 100% vào ngân sách nhà nước	4.617.000.000	397.800.000	712.872.000	15%	
	Kinh phí an toàn giao thông	50.000.000		-		
	Kinh phí sửa chữa trụ sở làm việc	142.000.000	0	-	0%	
	Kinh phí chỉnh lý tài liệu	105.000.000	0	-	0%	
	Kinh phí hỗ trợ tết nguyên đán	9.300.000	-	9.300.000	100%	

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Thực hiện Quý II năm 2023	Lũy kế 6 tháng đầu năm 2023	So sánh (%)	
					Dự toán năm	Cùng kỳ năm trước
	<i>Kinh phí Quản lý bảo trì đường bộ</i>	<i>40.190.000.000</i>	<i>5.103.097.000</i>	<i>5.103.097.000</i>	<i>13%</i>	
1.2.2	Thanh tra Sở	2.238.925.000	145.948.827	226.927.072	10%	
	<i>Kinh phí Trạm kiểm tra tải trọng</i>	<i>500.000.000</i>	<i>2.349.000</i>	<i>2.349.000</i>	<i>0%</i>	
	<i>Kinh phí An toàn giao thông năm 2022 chuyển nguồn - Thanh tra Sở</i>	<i>462.300.000</i>	<i>80.277.230</i>	<i>119.334.681</i>	<i>26%</i>	
	<i>Kinh phí An toàn giao thông năm 2023</i>	<i>1.193.825.000</i>	<i>63.322.597</i>	<i>100.443.391</i>	<i>8%</i>	
	<i>Kinh phí hỗ trợ tết nguyên đán</i>	<i>4.800.000</i>	-	<i>4.800.000</i>	<i>100%</i>	
	<i>Kinh phí trang phục thanh tra</i>	<i>78.000.000</i>	<i>0</i>	-	<i>0%</i>	